

CÔNG TY CỔ
PHẦN XÂY
DỰNG VÀ
NĂNG LƯỢNG
VCP

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Đống
Đài, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY
DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
2800799804

Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2026.01.29 14:28:53+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

Công ty cổ phần xây dựng và năng lượng VCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4/2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.886.051.784.854	1.200.252.360.627
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	849.611.300.395	487.400.155.359
1. Tiền	111		209.307.945.969	479.116.448.274
2. Các khoản tương đương tiền	112		640.303.354.426	8.283.707.085
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.921.530.301	10.741.315.069
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.921.530.301	10.741.315.069
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.658.531.272.260	481.103.968.449
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		270.216.987.407	327.084.546.730
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		154.073.454.897	8.056.034.757
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		622.408.095.357	73.308.095.357
6. Các khoản phải thu khác	136		679.050.026.495	129.158.053.063
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(67.217.291.896)	(56.502.761.458)
IV. Hàng tồn kho	140		340.547.695.012	203.987.020.903
1. Hàng tồn kho	141	V.02	340.556.491.012	203.995.816.903
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(8.796.000)	(8.796.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.439.986.886	17.019.900.847
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.042.662.657	9.320.343.405
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.397.324.229	7.354.386.280
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	345.171.162
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.427.871.747.414	3.602.136.339.830
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		416.046.109.369	545.199.534.400
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		135.000.000.000	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		281.046.109.369	545.199.534.400
II. Tài sản cố định	220		2.613.197.778.841	2.789.639.444.801
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	2.416.979.193.978	2.600.434.285.452
- Nguyên giá	222		4.695.339.085.001	4.634.857.925.066
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2.278.359.891.023)	(2.034.423.639.614)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		10.773.797.767	0
- Nguyên giá	225		11.215.344.443	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(441.546.676)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	185.444.787.096	189.205.159.349
- Nguyên giá	228		235.992.356.452	235.837.356.452
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(50.547.569.356)	(46.632.197.103)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		209.869.968.347	51.484.014.392
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		209.869.968.347	51.484.014.392
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		557.665.294	1.569.633.602
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	1.011.968.308
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		732.000.000	732.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(174.334.706)	(174.334.706)
V. Tài sản dài hạn khác	260		188.200.225.563	214.243.712.635
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	31.625.879.972	27.641.202.662
5. Lợi thế thương mại	269		156.574.345.591	186.602.509.973
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.313.923.532.268	4.802.388.700.457

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4/2025
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.856.216.478.868	2.754.322.132.554
I. Nợ ngắn hạn	310		1.025.581.509.510	768.138.564.532
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		172.198.820.274	108.252.414.065
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.323.928.971	2.154.982.447
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06	75.858.458.000	30.170.995.616
4. Phải trả người lao động	314		15.109.835.829	32.559.736.781
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.07	17.843.112.452	22.870.523.633
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		70.992.404.322	70.093.964.334
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		656.318.097.213	492.733.779.072
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.936.852.449	9.302.168.584
II. Nợ dài hạn	330		2.830.634.969.358	1.986.183.568.022
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	74.361.512.590
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	2.830.634.969.358	1.911.822.055.432
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.457.707.053.400	2.048.066.567.903
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.09	2.457.707.053.400	2.048.066.567.903
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		837.896.580.000	837.896.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		837.896.580.000	837.896.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.940.175.148	5.940.175.148
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		629.107.071.262	499.895.424.557
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	4.258.537.955
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		676.784.807.093	415.249.386.106
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		232.379.905.740	108.727.981.769
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		444.404.901.353	306.521.404.337
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		307.978.419.897	284.826.464.137
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.313.923.532.268	4.802.388.700.457

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lưu nội dung 01 năm 2026



PHẠM VĂN MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VL10	682.304.426.479	569.541.229.260	2.286.797.014.856	1.772.499.363.276
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		682.304.426.479	569.541.229.260	2.286.797.014.856	1.772.499.363.276
4. Giá vốn hàng bán	11	VL11	442.355.071.353	357.353.061.286	1.488.015.753.339	1.116.855.140.173
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		239.949.355.126	212.188.167.974	798.781.261.517	655.644.223.103
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL12	11.228.184.839	518.449.536	54.289.144.648	7.317.004.788
7. Chi phí tài chính	22	VL13	38.343.330.581	47.227.416.408	183.082.309.830	178.801.177.577
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.343.330.581	53.620.427.479	183.053.969.616	177.721.813.475
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	1.011.968.308	-	(683.045.824)
9. Chi phí bán hàng	25		3.589.952.900	3.666.064.719	12.536.911.969	9.359.239.346
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		42.683.180.077	31.299.479.681	107.654.522.842	115.107.809.533
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		166.561.076.407	131.525.625.010	549.796.661.524	359.009.955.611
12. Thu nhập khác	31	VL14	260.562.710	1.183.697.372	469.675.660	2.830.598.155
13. Chi phí khác	32		592.898.263	777.998.405	6.333.080.933	1.559.709.709
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(332.335.553)	405.698.967	(5.863.405.273)	1.270.888.446
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		166.228.740.854	131.931.323.977	543.933.256.251	360.280.844.057
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.874.172.694	9.422.856.858	59.875.099.562	26.705.664.907
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		159.354.568.160	122.508.467.119	484.058.156.689	333.575.179.150
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			140.478.294.510	115.376.307.717	444.404.901.353	306.521.404.337

20. Lợi nhuận sau thuế
của cổ đông không kiểm
soát

18.876.273.650

7.132.159.402

39.653.255.336

27.053.774.813

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phòng Giám đốc

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

NGUYỄN VĂN BÌNH

PHẠM VĂN MINH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	543.933.256.251	360.280.844.057
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	279.529.333.794	283.994.997.497
Các khoản dự phòng	03	10.714.530.438	15.640.929.433
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	18.304.253	565.681.042
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(50.077.485.502)	(6.597.346.237)
Chi phí lãi vay	06	174.303.969.616	178.178.124.203
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LD	08	958.421.908.850	832.063.229.995
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(201.858.856.832)	(155.938.602.785)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(136.560.674.109)	(105.103.205.906)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(24.431.178.759)	115.752.906.030
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(3.561.485.389)	35.974.212
Tiền lãi vay đã trả	14	(184.623.248.758)	(183.007.812.940)
Thuế thu nhập đã nộp	15	(20.287.581.485)	(32.405.725.202)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(7.286.617.915)	(9.049.228.415)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	379.812.265.603	462.347.534.989
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(132.257.825.607)	(79.090.267.148)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	655.979.791	4.545.455
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(579.780.215.232)	(52.873.364.669)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	288.600.000.000	71.892.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(496.178.470.675)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.245.543.501	5.847.247.162
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(895.714.988.222)	(54.219.839.200)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.334.670.470.107	680.643.482.542
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.388.720.547.013)	(788.699.259.035)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(67.836.055.439)	(13.214.165.183)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>878.113.867.655</i>	<i>(121.269.941.676)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ	50	362.211.145.036	286.857.754.113
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>487.400.155.359</i>	<i>200.542.401.246</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>849.611.300.395</i>	<i>487.400.155.359</i>

Người lập biểu



NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



M.S.D.N: 2800799804
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XÂY DỰNG VÀ
NĂNG LƯỢNG
VCP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

PHẠM VĂN MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800799804 thay đổi lần 16 ngày 15/05/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (sau đây gọi tắt là 'Công ty' hay 'Công ty mẹ') là công ty cổ phần.

Trụ sở chính: Tầng 19 tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Phường Láng - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng

3. Cấu trúc Tập đoàn :

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 10 công ty con và 01 chi nhánh hạch toán phụ thuộc.

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thủy điện Bái Thượng	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty CP Thủy điện Xuân Minh	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty TNHH MTV Nhà máy thủy điện Thác Ba	Số 43 Dương Quảng Hàm, Phường Phú Thủy, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty TNHH Thủy điện Đăklo4	Thôn Măng Đen, Xã Măng Đen, Tỉnh Quảng Ngãi	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty TNHH Thủy điện Đăkrobay	Thôn Măng Đen, Xã Măng Đen, Tỉnh Quảng Ngãi	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty CP Thủy điện Nậm La	Số 144, Đường Trường Trinh, Thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	Sản xuất kinh doanh điện năng	82,765%
Công ty CP Thiết bị phụ tùng Sài Gòn	205A Nguyễn Xi, Phường Bình Thạnh, TP HCM	Sản xuất kinh doanh điện năng	52,06%
Công ty CP Cơ điện VCP	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Sửa chữa máy móc, thiết bị ...	99,5%
Công ty TNHH Môi trường Ngôi sao Xanh	Thôn Đồng Sài, xã Phú Lăng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Xử lý nước thải, rác thải, bán điện	99,55%
Công ty TNHH Thủy điện Đăklo 1-3	Thôn Măng Đen, Xã Măng Đen, Tỉnh Quảng Ngãi	Sản xuất kinh doanh điện năng	99%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỷ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 năm
- Cây lâu năm	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước Công ty chủ yếu là chi phí thuê trụ sở, công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.
- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT áp dụng cho hoạt động sản xuất điện năng và xây lắp là 10%. Đối với hoạt động thanh lý, nhượng bán vật tư thuế GTGT là 10%. Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

	Cuối quý	Đầu năm
1 Tiền và tương đương tiền		
- Tiền mặt	13.090.908.560	6.890.231.347
- Tiền gửi ngân hàng	196.217.037.409	472.226.216.927
- Các khoản tương đương tiền	640.303.354.426	8.283.707.085
Cộng	849.611.300.395	487.400.155.359
2 Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	27.873.550.753	24.601.262.307
- Nguyên liệu, vật liệu	61.790.294.696	35.866.215.589
- Công cụ dụng cụ	7.305.954.423	4.717.383.157
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0
- Thành phẩm	7.607.152.660	5.336.377.932
- Hàng hóa	235.979.538.480	133.474.577.918
Cộng	340.556.491.012	203.995.816.903

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Tài sản cố định khác	Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ	2.217.932.827.457	1.869.700.427.508	447.472.632.967	2.954.917.779	96.767.119.355	30.000.000	4.634.857.925.066
- Mua trong năm		2.456.226.843	58.161.460.254	33.445.454	460.382.000		61.111.514.551
- Đầu tư XD/CB hoàn thành			(1.047.926.909)				(1.047.926.909)
- Tăng do hợp nhất			1.501.728.455				1.501.728.455
- Thanh lý, nhượng bán		(500.000.000)	(584.156.162)				(1.084.156.162)
Số dư cuối kỳ	2.217.932.827.457	1.871.656.654.351	505.503.738.605	2.988.363.233	97.227.501.355	30.000.000	4.695.339.085.001
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	767.949.295.792	987.196.115.553	233.306.071.251	2.797.837.338	43.144.319.680	30.000.000	2.034.423.639.614
- Khấu hao trong năm	101.763.808.695	105.730.795.395	32.782.187.176	80.782.007	4.769.757.944		245.127.351.217
- Tăng do hợp nhất			263.534.059				263.534.059
- Thanh lý, nhượng bán		(500.000.000)	(954.613.867)				(1.454.613.867)
Số dư cuối kỳ	869.713.104.487	1.092.426.910.948	265.397.178.619	2.878.619.345	47.914.077.624	30.000.000	2.278.359.891.023
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu kỳ	1.449.983.531.665	882.504.311.955	214.166.561.716	157.080.441	53.622.799.675	0	2.600.434.285.452
- Tại ngày cuối kỳ	1.348.219.722.970	779.229.743.403	240.106.559.986	109.743.888	49.313.423.731	0	2.416.979.193.978

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	235.837.356.452	235.837.356.452
- Tăng trong kỳ	155.000.000	155.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	235.992.356.452	235.992.356.452
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	46.632.197.103	46.632.197.103
- Khấu hao trong kỳ	3.915.372.253	3.915.372.253
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	50.547.569.356	50.547.569.356
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	189.205.159.349	189.205.159.349
- Tại ngày cuối kỳ	185.444.787.096	185.444.787.096
5 Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ	9.983.273.608	10.565.192.707
- Chi phí khác	21.642.606.364	17.076.009.955
Cộng	31.625.879.972	27.641.202.662
6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	6.272.249.717	5.962.202.684
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.276.971.219	7.689.453.142
- Thuế thu nhập cá nhân	1.169.854.240	1.372.293.616
- Thuế tài nguyên	10.595.274.485	5.885.312.688
- Thuế, phí khác	10.544.108.339	9.261.733.486
Cộng	75.858.458.000	30.170.995.616
7 Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Lãi vay phải trả	10.584.282.376	15.794.745.607
- Chi phí khác	7.258.830.076	7.075.778.026
Cộng	17.843.112.452	22.870.523.633
8 Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn	2.830.634.969.358	1.911.822.055.432
Cộng	2.830.634.969.358	1.911.822.055.432

9 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ	837.896.580.000	406.967.473.649	5.940.175.148	4.258.537.955	204.854.646.970	276.101.235.200	1.736.018.648.922
- Tăng vốn trong năm							0
- Tăng do hợp nhất							0
- Lãi trong kỳ trước					306.521.404.337	27.053.774.813	333.575.179.150
- Phân phối lợi nhuận		92.927.950.908			(96.126.665.201)	(18.328.545.876)	(21.527.260.169)
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ trước số dư đầu kỳ này	837.896.580.000	499.895.424.557	5.940.175.148	4.258.537.955	415.249.386.106	284.826.464.137	2.048.066.567.903
- Tăng vốn trong năm nay							0
- Tăng khác		4.258.537.955		(4.258.537.955)		3.650.088.485	3.650.088.485
- Lãi trong kỳ này					444.404.901.353	39.653.255.336	484.058.156.689
- Giảm khác		124.953.108.750			(182.869.480.366)	(20.151.388.061)	(78.067.759.677)
Số dư cuối kỳ này	837.896.580.000	629.107.071.262	5.940.175.148	0	676.784.807.093	307.978.419.897	2.457.707.053.400

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024
10 Doanh thu		
- Doanh thu bán điện	245.354.405.471	268.187.545.655
- Doanh thu khác	436.950.021.008	301.353.683.605
Cộng	682.304.426.479	569.541.229.260
	Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024
11 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất điện	75.771.033.725	101.319.388.466
- Giá vốn khác	366.584.037.628	256.033.672.820
Cộng	442.355.071.353	357.353.061.286
	Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024
12 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.228.184.839	518.449.536
- Doanh thu HĐTC khác		
Cộng	11.228.184.839	518.449.536
	Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024
13 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	38.343.330.581	47.227.416.408
Cộng	38.343.330.581	47.227.416.408
	Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024
14 Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	260.562.710	1.183.697.372
Cộng	260.562.710	1.183.697.372

C.T.C.P.
H

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN VIẾT HOÀNG

NGUYỄN VĂN BÌNH

PHẠM VĂN MINH

